

Số: 1073/TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.
 - Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
 - Mã chứng khoán: POW
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - Điện thoại: (024) 22210288
 - Fax: (024) 22210388
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình Thi
Chức vụ: Trưởng ban Kinh tế Kế hoạch.
 - Loại thông tin công bố: ☐ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:**
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/10/2021 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2021
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/09/2021)

Hà Nội, tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.518.958.113.442	16.897.192.989.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.320.562.550.334	7.069.700.305.112
1. Tiền	111		609.287.902.200	927.095.604.180
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.711.274.648.134	6.142.604.700.932
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.230.626.638.554	788.595.201.755
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.230.626.638.554	788.595.201.755
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.565.479.771.927	7.195.677.600.318
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.819.774.753.627	7.776.376.709.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	211.868.435.988	97.118.304.273
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	332.950.235.220	323.124.628.598
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(799.113.652.908)	(1.000.942.042.526)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.212.497.493.779	1.727.999.115.630
1. Hàng tồn kho	141		2.212.986.515.711	1.736.252.781.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(489.021.932)	(8.253.665.503)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.791.658.848	115.220.766.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	60.823.632.284	50.945.330.946
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		128.968.026.564	63.987.739.528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	287.696.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.263.814.120.546	37.152.953.610.146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		298.163.000	3.262.294.619
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	298.163.000	1.993.853.825
II. Tài sản cố định	220		32.497.192.621.464	34.614.390.170.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	32.461.795.097.243	34.547.539.161.652
- Nguyên giá	222		69.589.831.907.619	69.598.352.871.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.128.036.810.376)	(35.050.813.709.851)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	35.397.524.221	66.851.008.770
- Nguyên giá	228		92.706.318.727	120.869.483.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.308.794.506)	(54.018.476.624)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		-	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(17.545.622.940)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		427.374.864.581	250.987.647.245
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	427.374.864.581	250.987.647.245
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	809.417.169.714	1.027.824.922.471
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		425.445.950.277	458.974.091.681
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		413.573.456.500	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.602.237.063)	(35.670.145.283)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.529.531.301.787	1.256.488.575.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.621.262.376.119	564.711.042.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		103.815.229.835	135.622.632.816
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	804.453.695.833	554.089.718.607
4. Lợi thế thương mại	269		-	2.065.181.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		55.782.772.233.988	54.050.146.599.573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.054.480.187.038	22.783.553.220.100
I. Nợ ngắn hạn	310		16.883.548.602.448	16.479.836.233.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.051.435.930.252	4.649.173.698.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3.552.939.926	22.183.434.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	226.334.017.049	293.127.810.088
4. Phải trả người lao động	314		129.809.227.781	218.642.140.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	979.590.858.933	1.090.647.961.516
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.005.508.387
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.616.186.543.541	1.980.644.729.308
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	5.519.509.945.568	7.018.700.714.605
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	1.241.130.973.066	1.175.972.431.723
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		115.998.166.332	29.737.804.690
II. Nợ dài hạn	330		6.170.931.584.590	6.303.716.986.778
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	424.532.504	857.644.907
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	4.537.925.535.428	5.391.220.150.825
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	1.511.545.821.756	790.061.652.540
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	121.035.694.902	121.577.538.506
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.728.292.046.950	31.266.593.379.473
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	32.728.292.046.950	31.266.593.379.473
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.662.145.738
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.174.558.130.931	782.216.585.311
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.549.965.770.768	4.302.230.689.261
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.708.418.459.257	1.937.215.795.820
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.841.547.311.511	2.365.014.893.441
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.550.912.307.631	2.729.348.494.188
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.782.772.233.988	54.050.146.599.573

 

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	5.342.484.577.946	6.112.182.265.883	20.966.980.023.816	21.795.236.192.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.342.484.577.946	6.112.182.265.883	20.966.980.023.816	21.795.236.192.142
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp dịch vụ	11	29	4.499.699.904.302	5.564.783.920.381	18.097.923.798.945	18.902.049.618.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		842.784.673.644	547.398.345.502	2.869.056.224.871	2.893.186.573.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	119.378.557.822	145.947.193.023	590.225.401.734	436.280.846.202
7. Chi phí tài chính	22	31	136.971.129.567	235.394.953.320	505.119.639.934	817.913.676.856
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		130.735.607.538	191.792.039.694	399.874.744.940	648.528.429.456
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		7.080.138.972	-	8.623.183.529	6.737.215.969
9. Chi phí bán hàng	25	32	-	6.806.022.911	9.426.420.660	20.656.343.361
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	154.315.415.759	264.039.543.174	525.978.541.089	767.596.857.450
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		677.956.825.112	187.105.019.120	2.427.380.208.451	1.730.037.758.058
12. Thu nhập khác	31	35	2.205.466.058	5.247.820.605	15.720.254.466	21.455.458.115
13. Chi phí khác	32		1.266.829.109	2.603.259.481	135.251.139.063	9.561.780.533
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		938.636.949	2.644.561.124	(119.530.884.597)	11.893.677.582
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		678.895.462.061	189.749.580.244	2.307.849.323.854	1.741.931.435.640
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	75.572.636.059	64.703.994.412	242.557.854.502	254.340.301.058
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	550.508.460	31.807.402.981	550.508.460
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		603.322.826.002	124.495.077.372	2.033.484.066.371	1.487.040.626.122
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		483.309.118.656	105.268.135.620	1.841.547.311.511	1.302.712.580.828
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		120.013.707.346	19.226.941.752	191.936.754.860	184.328.045.294
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	206	45	786	556

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.307.849.323.854	1.741.931.435.640
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.110.265.545.615	2.114.809.077.658
Các khoản dự phòng	03	793.818.352.364	684.307.199.536
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(40.394.921.105)	12.745.974.007
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(501.423.776.785)	(369.269.792.956)
Chi phí lãi vay	06	399.874.744.940	648.528.429.456
Các khoản điều chỉnh khác	07	(31.105.323)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.069.958.163.560	4.833.052.323.341
Thay đổi các khoản phải thu	09	545.310.006.836	(400.440.189.471)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(778.876.285.573)	(666.074.689.222)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.082.485.951.913	1.107.415.740.436
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(1.116.585.194.204)	150.477.401.218
Tiền lãi vay đã trả	13	(407.111.562.210)	(667.412.671.906)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(266.849.391.207)	(263.195.381.254)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.848.626.000	23.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(114.799.880.330)	(97.315.190.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.016.380.434.786	3.996.530.342.690
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(242.623.146.371)	(198.539.612.947)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.845.954.545	3.072.032.462
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(850.031.436.799)	(420.997.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140.000.000.000	213.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		337.319.043.984	-
6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	193.992.181.311	269.632.110.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(419.497.403.330)	(133.832.469.989)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	95.730.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	11.412.437.122.698	12.864.641.522.952
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.641.291.510.846)	(14.467.007.014.045)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(117.162.900.394)	(301.676.348.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.346.017.288.542)	(1.808.311.839.542)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.250.865.742.914	2.054.386.033.159
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.069.700.305.112	5.083.277.330.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-3.497.692	2.102.219.383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	9.320.562.550.334	7.139.765.583.436

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016). Tổng công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 06/12/2018.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW. Ngày 17/12/2018, cổ phiếu POW được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 14/01/2019.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện;
Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp;
Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp;

Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng;

Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng;

Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập (IPP); Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch;

Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;

Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin;

Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện;

Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo;

Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu;

Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai,

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkdrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo ĐLĐK	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

(i) Tổng công ty đã thực hiện thoái toàn bộ số vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí, giao dịch theo hình thức khớp lệnh qua hệ thống Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 17/3/2021 đến ngày 19/3/2021 với giá bình quân là 27.471 VND/cổ phần.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLKD Việt Nam – CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Quyền sử dụng đất

Kỳ này

Số năm

4 - 25

4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng các nhà máy, trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất..., và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của các nhà máy điện trong Tổng công ty được xác định theo hợp đồng (hợp đồng O&M) và hoặc dự toán công tác bảo trì, sửa chữa và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Nên từ năm 2020, Tổng công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2021 là năm đầu tiên (01) Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thuế thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ bảy (07) NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.346.083.011	3.902.768.290
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	604.834.965.389	923.192.835.890
Các khoản tương đương tiền (i)	8.711.381.501.934	6.142.604.700.932
	9.320.562.550.334	7.069.700.305.112

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	1.230.626.638.554	1.230.626.638.554	788.595.201.755	788.595.201.755
	1.230.626.638.554	1.230.626.638.554	788.595.201.755	788.595.201.755

(i) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn**b1) Đầu tư vào công ty liên kết**

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	379.724.129.768	414.795.315.729
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	45.721.820.509	44.178.775.952
	425.445.950.277	458.974.091.681

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Điều chỉnh</u> <u>VND</u>	<u>Sau điều chỉnh</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	77.428.828.768	379.724.129.768
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	12.834.320.509	45.721.820.509
	<u>335.182.801.000</u>	<u>90.263.149.277</u>	<u>425.445.950.277</u>

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	-	-	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	-	-	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa ĐK	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	-	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	-	-	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	-	-	841.102.790	841.102.790
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	-	3.621.000.000	1.432.005.430
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	-	-	11.781.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	-	-	36.673.137.983	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	-	-	49.495.000.000	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An	-	-	81.741.478.800	-
Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	-	-	-	-
	<u>413.573.456.500</u>	<u>29.602.237.063</u>	<u>604.520.976.073</u>	<u>35.670.145.283</u>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.745.718.140.046	7.710.169.992.018
Công ty Mua bán Điện	6.731.873.267.480	7.436.127.109.699
Phải thu các khách hàng khác	13.844.872.566	274.042.882.319
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	74.056.613.581	66.206.717.955
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	69.351.142.602	60.225.670.825
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	4.859.576.679
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	61.064.894	10.135.366
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	25.350.000	-
	6.819.774.753.627	7.776.376.709.973
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	1.268.440.794
	-	1.268.440.794

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2021	01/01/2021
	Số tiền	VND
Trả trước cho khách hàng khác	210.258.479.982	93.185.186.979
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	35.524.173.059	43.205.838.234
Trả trước cho người bán hàng hóa dịch vụ	174.734.306.923	49.979.348.745
Trả trước cho khách hàng là bên liên quan	1.609.956.006	3.933.117.294
Viện Dầu khí Việt Nam	-	290.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	1.579.956.006	3.643.117.294
	211.868.435.988	97.118.304.273

8. PHẢI THU KHÁC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Lãi tiền gửi dự thu tại PVCombank	4.212.938.938	4.903.863.014
Lãi tiền gửi dự thu tại các ngân hàng khác	51.842.038.228	19.739.145.841
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	302.754.700	13.137.546.502
Phải thu CP hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Tạm ứng	8.564.421.576	3.672.932.867
Phải thu ngắn hạn khác	21.120.236.473	34.763.295.069
	332.950.235.220	323.124.628.598
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	298.163.000	1.993.853.825
	298.163.000	1.993.853.825

- (i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sản phẩm phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)
- (ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án ĐLDK	8.179.082.781	-	8.179.082.781	-
Công ty Mua Bán điện (EPTC/EVN)	834.557.163.913	52.270.856.121	825.733.549.718	56.121.706.397
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí MT	7.045.317.471	-	7.045.317.471	-
Công ty CP XN khẩu Tân Hồng	-	-	96.856.865.496	-
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	-	-	33.627.654.160	-
Công ty CP xây lắp dầu khí IMICO	-	-	15.381.516.087	-
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	-	-	8.067.090.760	-
Công ty TNHH Vạn Phúc	-	-	6.787.164.347	-
Công ty CP Viccom	-	-	1.087.732.500	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.111.335.085	55.409.110.688	1.111.335.085
	852.495.844.114	53.382.191.206	1.058.175.084.008	57.233.041.482

Do chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu nên Tổng công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở giá gốc khoản công nợ ghi nhận trên sổ kế toán trừ đi các khoản dự phòng phải thu đã trích lập theo quy định.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	2.195.562.866.838	(489.021.932)	1.649.849.871.891	(5.810.004.598)
Công cụ, dụng cụ	890.428.302	-	481.122.025	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	16.533.220.571	-	34.498.929.400	-
Hàng hoá (iii)	-	-	51.422.857.817	(2.443.660.905)
	2.212.986.515.711	(489.021.932)	1.736.252.781.133	(8.253.665.503)

(i) Số dự nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng Công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện trong và ngoài Tổng công ty.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Tại ngày 01/01/2021)

(iii) Hàng hóa tại Công ty Cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí (Tại ngày 01/01/2021)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện	46.855.916.843	46.070.992.957
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, con người	3.888.279.067	2.725.240.732
Chi phí trả trước khác	10.079.436.374	2.149.097.257
	60.823.632.284	50.945.330.946
b) Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	-	26.637.025.907
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	65.594.579.580	84.957.009.590
Chi phí trung tu NMD Nhon Trạch 2 chờ phân bổ (iii)	140.154.716.241	176.458.277.759
Chi phí Sửa chữa tài sản	42.026.493.747	59.806.954.132
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu NMD Nhon Trạch 1	1.286.376.761.979	76.227.084.579
Bảo hiểm nhân thọ chờ phân bổ	-	16.650.490.549
Chi phí trả trước về thuê đất	39.577.515.931	43.157.422.727
Chi phí trả trước về thuê VP	23.020.959.123	25.499.880.720
Lợi thế kinh doanh	-	28.542.933.921
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.859.442.237	5.281.520.100
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.651.907.281	21.492.442.517
	1.621.262.376.119	564.711.042.501

(i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhon Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhon Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhon Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

(iii) Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy điện Nhon Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH, Công ty phải thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị tạm tính chi phí trung tu Nhà máy điện Nhon Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ EOH tiếp theo.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	18.220.516.810.604	48.734.573.489.897	324.767.746.181	183.268.795.152	2.135.226.029.669	69.598.352.871.503
Mua sắm mới	2.243.291.641	2.631.905.125	1.127.193.625	13.411.892.977	127.863.636	19.542.147.004
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.559.799.681	-	-	1.363.636.364	-	24.923.436.045
Quyết toán giá trị công trình	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.435.618.273	-	46.914.545	829.656.985	2.312.189.803
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.018.998.975)	(280.461.591)	-	(6.299.460.566)
Giảm khác	-	(226.232.208)	(955.418.684)	(82.495.000)	-	(1.264.145.892)
Phân loại lại	(536.331.000)	536.331.000	-	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Giảm do nhượng bán công ty con	(37.100.022.317)	(1.625.550.000)	(7.657.788.085)	(1.351.769.875)	-	(47.735.130.277)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	18.208.683.548.609	48.737.325.562.087	311.262.734.062	196.376.512.572	2.136.183.550.290	69.589.831.907.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	6.185.620.775.699	28.031.815.422.898	255.785.360.213	133.238.619.630	444.353.531.411	35.050.813.709.851
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	596.806.492.301	1.417.263.557.193	11.851.189.312	12.644.190.517	67.060.943.423	2.105.626.372.746
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	-	-	66.366.033	530.678.386	-	597.044.419
Phân loại lại	(89.551.619)	89.551.619	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.018.998.975)	(280.461.591)	-	(6.299.460.566)
Giảm do nhượng bán công ty con	(13.414.636.677)	(618.069.089)	(6.677.012.006)	(759.705.854)	-	(21.469.423.626)
Giảm khác	-	(226.232.208)	(955.418.684)	(82.495.000)	-	(1.264.145.892)
Tăng khác	-	32.713.444	-	-	-	32.713.444
Tại ngày 30/09/2021	6.768.923.079.704	29.448.356.943.857	254.051.485.893	145.290.826.088	511.414.474.834	37.128.036.810.376
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	12.034.896.034.905	20.702.758.066.999	68.982.385.968	50.030.175.522	1.690.872.498.258	34.547.539.161.652
Tại ngày 30/09/2021	11.439.760.468.905	19.288.968.618.230	57.211.248.169	51.085.686.484	1.624.769.075.456	32.461.795.097.243

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	60.611.673.157	60.257.812.237	-	120.869.485.394
Mua sắm mới	-	586.866.533	1.194.996.364	1.781.862.897
Giảm khác	-	(133.000.000)	-	(133.000.000)
Giảm do bán công ty con	(29.200.784.564)	(611.245.000)	-	(29.812.029.564)
Tại ngày 30/09/2021	31.410.888.593	60.100.433.770	1.194.996.364	92.706.318.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	2.072.433.349	51.946.043.275	-	54.018.476.624
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	294.297.064	4.344.875.805	-	4.639.172.869
Trích khấu hao vào XDCB	-	-	157.166.213	157.166.213
Giảm khác	-	(133.000.000)	-	(133.000.000)
Giảm do bán công ty con	(774.158.464)	(598.862.736)	-	(1.373.021.200)
Tại ngày 30/09/2021	1.592.571.949	55.559.056.344	157.166.213	57.308.794.506
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	58.539.239.808	8.311.768.962	-	66.851.008.770
Tại ngày 30/09/2021	29.818.316.644	4.541.377.426	1.037.830.151	35.397.524.221

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Giảm do bán công ty con	(7.779.542.940)	(9.766.080.000)	(17.545.622.940)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	-	-
Giảm do bán công ty con	(7.779.542.940)	(9.766.080.000)	(17.545.622.940)
Tại ngày 30/09/2021	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	-	-	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND
Đầu kỳ/năm	250.987.647.245	220.091.508.176
Phát sinh trong kỳ/năm	228.905.284.178	400.953.164.061
Kết chuyển ghi tăng tài sản cố định	(24.923.436.045)	(66.323.339.213)
Giảm khác	(27.594.630.797)	(303.733.685.779)
Cuối kỳ/năm	427.374.864.581	250.987.647.245

Chi tiết các công trình như sau:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Thủy điện Luang Prabang (i)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.703.457.197
Dự án Nhà máy Điện Khí Nhơn Trạch 3,4	92.284.662.550	57.008.656.021
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	29.088.300.153	20.465.053.569
Các công trình khác	148.734.273.320	16.246.309.097
	427.374.864.581	250.987.647.245

(i) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang: Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng LuangPrabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9/11/2020 giữa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng công ty vào Dự án là 10%. Đồng thời, Tổng công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án này.

16. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/09/2021	01/01/2021
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	6.121.219.345.300	3.410.207.148.054
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	3.965.765.043.055	2.815.223.929.180
Viện Dầu khí Việt Nam	394.305.434	5.685.812.338
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	219.560.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	397.441.000	862.639.470
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	2.147.335.018.181	583.144.806.880
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.174.047.484	1.614.308.657
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.454.254.385	1.332.823.807
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4.244.832.335	1.668.864.296
<i>Phải trả người bán là các khách hàng khác</i>	930.216.584.952	1.238.966.550.290
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	176.160.910.585	175.447.547.709
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	-	170.495.868.468
Công ty GE	172.390.738.621	174.909.903.158
Namvic.Pte.Ltd.Singapore	-	1.987.377.666
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	78.292.008.723	36.034.408.210
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na - TCT Sông Đà	24.844.788.087	46.367.015.302
Siemens Aktiengesellschaft	50.163.988.954	60.220.845.325
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	11.577.750.284	73.067.463.702
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	9.027.242.637	20.026.382.739
Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ	407.759.157.061	480.409.738.011
	7.051.435.930.252	4.649.173.698.344

(i) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau 1&2.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	281.226.600	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.308.810.326	20.220.531.489
	3.552.939.926	22.183.434.489

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Chỉ tiêu	01/01/2021	Phát sinh trong kỳ		30/09/2021
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	138.213.557.641	494.209.007.622	505.667.678.674	126.754.886.589
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	58.854.990.244	58.854.990.244	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	14.680.563.787	14.680.563.787	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.435.560.336	242.714.569.638	266.849.391.207	76.300.738.767
Thuế thu nhập cá nhân	9.780.944.694	37.573.733.436	44.670.934.208	2.683.743.922
Thuế tài nguyên	15.520.382.951	104.293.009.942	114.093.878.611	5.719.514.282
Thuế nhà đất	(135.000.000)	276.340.424	103.320.925	38.019.499
Thuế môn bài	-	37.000.000	37.000.000	-
Các loại thuế khác	29.024.668.328	77.403.220.617	91.590.774.955	14.837.113.990
Cộng	292.840.113.950	1.030.042.435.710	1.096.548.532.611	226.334.017.049
Số phải thu	287.696.138			-
Số phải nộp	293.127.810.088			226.334.017.049
Chênh lệch còn phải nộp	292.840.113.950			226.334.017.049

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	794.089.280.754	837.891.075.893
Chi phí bảo trì (ii)	51.620.690.679	78.680.387.071
Chi phí lãi vay (iii)	75.755.578.949	54.967.589.606
Chi phí lãi vay - PVCombank (iii)	13.825.514.127	41.798.524.022
Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuế nhà thầu)	1.046.787.027	3.666.181.770
Phí môi trường rừng và tài nguyên nước	4.128.060.390	20.576.627.223
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí	6.632.756.769	21.973.752.676
Chi phí phải trả khác	32.492.190.238	31.093.823.255
	979.590.858.933	1.090.647.961.516

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Nhơn Trạch 2: được trích theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam, liên danh Siemens AG/Siemens Energy Ltd., Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

(iii) Chi phí lãi vay phải trả của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các nhà máy điện của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EPTC/EVN)	-	661.672.176.365
Phải trả cổ tức cho cổ đông	7.800.823.915	11.046.379.572
Các loại thuế tạm tính cho tiền điện chưa xuất hóa đơn	17.177.505.617	22.632.187.437
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Siemens AG	116.260.287.418	
Phải trả ngắn hạn khác	253.176.495.328	63.522.554.671
	1.616.186.543.541	1.980.644.729.308
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	424.532.504	857.644.907
	424.532.504	857.644.907

(i) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận còn phải trả.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	7.291.068.883	82.775.763.142
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	3.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	700.102.110.093	714.008.730.995
Ngân hàng Citibank	664.241.845.267	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.236.875.811.824
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	14.121.128.257
Ngân hàng Shinhan	235.744.397.977	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	205.630.831.637
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	351.666.438.758
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	296.998.292.005	-
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)	-	39.875.429.367
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	25.088.050.227	6.284.391.300
Ngân hàng Bangkok Đại chúng	599.936.014.549	221.489.356.566
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	645.332.572.888	249.750.720.490
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	72.565.272.796	242.423.472.796
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	32.994.913.062	234.550.000.000
Bank of China (Hong Kong) Limited	325.734.069.018	202.786.424.020
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	300.000.000.000	6.512.427.064
Ngân hàng DBS Bank, Ltd.	168.491.888.903	
Cộng vay ngắn hạn	4.074.520.495.669	3.862.150.926.216
b) Vay dài hạn đến hạn trả	1.444.989.449.899	3.156.549.788.389
	5.519.509.945.568	7.018.700.714.605

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngân hàng HSBC Bank USA NW (i)	802.248.705.345	2.261.826.460.562
Ngân hàng Sumitomo Mitsui(i)	267.298.549.650	452.870.230.738
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng Citibank	-	510.988.948.956
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	1.344.493.310.598	1.594.533.868.337
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	10.332.662.171
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	473.501.456.026	622.979.228.811
Ngân hàng TMCP Quân đội	145.991.893.496	212.545.572.056
Ngân hàng TMCP An Bình	544.602.049.058	599.595.454.042
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	98.883.118.976	125.847.118.976
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	494.130.142.783	533.620.746.267
Vay do phát hành trái phiếu dài hạn	622.758.333.309	433.622.222.212
Cộng vay dài hạn	5.982.914.985.327	8.547.769.939.214
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	1.444.989.449.899	3.156.549.788.389
Số phải trả sau 12 tháng	4.537.925.535.428	5.391.220.150.825

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

Trong đó:

Chi tiết theo lịch trả nợ:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.444.989.449.899	3.156.549.788.389
Trong năm thứ hai	1.871.254.974.473	1.636.532.402.520
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.055.139.878.859	2.974.494.922.397
Sau năm năm	611.530.682.095	780.192.825.908
	5.982.914.985.326	8.547.769.939.214
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	1.444.989.449.899	3.156.549.788.389
Số phải trả sau 12 tháng	4.537.925.535.427	5.391.220.150.825

Chi tiết theo hình thức bảo đảm tiền vay:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	2.414.040.565.593	4.820.219.508.593
Bảo đảm bằng tài sản và khác	2.946.116.086.425	3.293.928.208.409
Trái phiếu PH bằng Việt Nam Đồng	622.758.333.309	433.622.222.212
	5.982.914.985.327	8.547.769.939.214

Chi tiết theo đồng tiền đi vay:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	2.414.040.565.593	4.562.123.392.444
Vay bằng Euro	-	258.096.116.149
Vay bằng Việt Nam Đồng	2.946.116.086.425	3.293.928.208.409
Trái phiếu PH bằng Việt Nam Đồng	622.758.333.309	433.622.222.212
	5.982.914.985.327	8.547.769.939.214

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.241.130.973.066	1.175.972.431.723
Dự phòng phải trả dài hạn	1.511.545.821.756	790.061.652.540
	2.752.676.794.822	1.966.034.084.263

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1&2, nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Tổng công ty như sau:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	121.035.694.902	121.035.694.902
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	541.843.604
	121.035.694.902	121.577.538.506

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn điều lệ

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 6/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 23.418.716.000.000 đồng.

Tại ngày 30/09/2021, vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100,00%	23.418.716.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông (VND)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	23.418.716.000.000	(274.807.025)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	780.958.252.480	2.672.959.872.100	2.625.441.435.648	29.534.382.423.009
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.365.014.893.441	297.651.191.083	2.662.666.084.524
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	1.669.806.970	(1.669.806.970)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	(22.731.646.815)	(14.598.451.873)	(37.330.098.688)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(702.561.480.000)	(313.487.168.596)	(1.016.048.648.596)
Thay đổi do thoái vốn từ công ty con	-	-	(2.225.252.069)	-	(198.354.461)	(7.020.868.669)	105.174.475.198	95.729.999.999
Thay đổi do thành lập mới	-	-	-	-	-	-	29.400.000.000	29.400.000.000
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(213.119.678)	(1.760.273.826)	(232.987.272)	(2.206.380.776)
Số dư tại ngày 01/01/2021	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.662.145.738	(191.305.728.000)	782.216.585.311	4.302.230.689.261	2.729.348.494.188	31.266.593.379.472
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.841.547.311.511	191.936.754.860	2.033.484.066.371
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	1.393.913.110.901	(1.393.913.110.901)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	(190.836.055.343)	(11.970.441.709)	(202.806.497.052)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(116.949.949.000)	(116.949.949.000)
Bán công ty con	-	-	58.226.907	-	(1.537.095.978)	(9.061.168.520)	(241.425.096.505)	(251.965.134.096)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(34.469.302)	(1.895.239)	(27.454.204)	(63.818.745)
Số dư tại ngày 30/09/2021	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	2.174.558.130.931	4.549.965.770.769	2.550.912.307.631	32.728.292.046.951

(*) Trong Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP bao gồm 1.028 tỷ đồng là khoản lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá do thực hiện Hợp đồng mua bán điện Dự án Nhà máy điện Vũng Áng 1 (PPA Vũng Áng 1) trong năm 2016 và năm 2017 (Giai đoạn Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam là Công ty TNHH MTV do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí sở hữu 100% Vốn điều lệ). Khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền thu từ chênh lệch tỷ giá này sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ - PVN).¹

¹ Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06/11/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý khoản thu về chênh lệch tỷ giá Nhà máy điện Vũng Áng 1 năm 2016, 2017, 6 tháng đầu năm 2018.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/09/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	8.326,36	9.128,78
Đồng Euro (EUR)	1.816,42	1.800,02

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu bán điện	20.814.087.979.679	21.352.126.631.209
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.843.287.902	53.184.613.113
Doanh thu bán hàng hóa	118.750.485.884	375.859.498.245
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.129.083.798	14.065.449.575
Doanh thu bán NVL/Phế phẩm	9.169.186.553	-
	20.966.980.023.816	21.795.236.192.142

Trong đó:**Doanh thu với bên liên quan**

Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	169.450.636.910	164.182.238.361
------------------------------------	-----------------	-----------------

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn bán điện	17.960.960.830.503	18.476.900.283.844
Giá vốn dịch vụ	15.568.289.147	42.257.051.908
Giá vốn bán hàng hóa	114.717.879.948	369.373.314.072
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.095.211.125	13.518.968.764
Giá vốn bán NVL/Phế phẩm	5.581.588.222	-
	18.097.923.798.945	18.902.049.618.588

Trong đó:**Giá vốn với bên liên quan**

Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	152.104.434.295	130.159.875.085
------------------------------------	-----------------	-----------------

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi tại các ngân hàng khác	176.879.611.918	187.078.211.351
Lãi tiền gửi tại PVCombank	52.209.702.549	41.639.495.410
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.043.500.000	83.805.299.608
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.673.969.820	32.319.972.666
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.394.921.105	39.022.201.650
Lãi bán công ty con (PVMachino)	306.023.696.342	-
Doanh thu tài chính khác		52.415.665.517
	590.225.401.734	436.280.846.202

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ các ngân hàng/TCTD khác	324.488.808.062	542.214.961.771
Chi phí lãi vay từ PVCombank	75.385.936.878	106.313.467.685
Các loại phí cho khoản vay	38.253.855.075	77.927.944.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.168.308.696	35.502.448.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.694.183	51.768.175.657
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	1.744.063
Chi phí hoạt động tài chính khác	49.819.037.040	4.184.934.526
	505.119.639.934	817.913.676.856

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.183.720.554	7.285.286.777
Chi phí khấu hao	200.187.075	591.169.179
Chi phí bán hàng khác	7.042.513.031	12.779.887.405
	9.426.420.660	20.656.343.361

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Chi phí nhân công	247.716.284.604	210.186.619.263
Chi phí khấu hao	26.679.398.704	29.849.964.911
Chi phí vật liệu quản lý	15.357.445.183	15.603.727.841
Các khoản dự phòng	12.674.464.471	332.065.581.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.010.772.018	76.444.046.946
Chi phí quản lý khác	147.540.176.109	103.446.917.272
	525.978.541.089	767.596.857.450

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.577.148.617.793	14.319.256.756.079
Chi phí nhân công	537.678.216.194	494.385.352.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.110.312.263.795	2.114.809.077.658
Chi phí khác	2.287.338.294.070	2.413.753.647.846
	18.512.477.391.852	19.342.204.834.268

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	1.844.136.363	4.435.986.524
Thu phạt vi phạm hợp đồng	480.853.244	876.873.433
Thu nhập từ cho thuê, cho sử dụng chung tài sản	3.923.749.095	2.996.041.885
Thu nhập khác	9.471.515.764	13.146.556.273
	15.720.254.466	21.455.458.115

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	240.550.188.832	252.091.367.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	2.007.665.670	2.248.933.269
	242.557.854.502	254.340.301.058

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.841.547.311.511	1.302.712.580.828
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.841.547.311.511	1.302.712.580.828
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (CP)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	786	556

Tổng công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021.

38. SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	1.607.389.945.651	1.416.330.896.774
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.607.389.945.651	1.416.330.896.774
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	74.056.613.581	66.206.717.955
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	25.350.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	69.351.142.602	60.225.670.825
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	4.859.576.679
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	61.064.894	10.135.366
Trả trước cho người bán	1.609.956.006	3.933.117.294
Viện Dầu khí Việt Nam	-	290.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.579.956.006	3.643.117.294
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	-
Phải thu khác	243.765.845.972	244.456.770.048
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.212.938.938	4.903.863.014
Phải trả người bán	6.121.219.345.300	3.410.207.148.055
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.965.765.043.055	2.815.223.929.180
Trường Đại học Dầu khí	-	219.560.000
Viện Dầu khí Việt Nam	394.305.434	5.685.812.338
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.147.335.018.181	583.144.806.880
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4.244.832.335	1.668.864.297
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	397.441.000	862.639.470
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.174.047.484	1.614.308.657
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.454.254.385	1.332.823.807
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	814.547.551.650	901.663.352.591
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	794.089.280.754	837.891.075.893
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	13.825.514.127	41.798.524.022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.632.756.769	21.973.752.676
Phải trả khác	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Vay	1.196.298.494.969	1.271.783.189.228
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.196.298.494.969	1.271.783.189.228

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2020 của Tổng công ty (cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020).

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021